

CTy Cổ Phần Thực Phẩm Cholimex
Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, H. Bình Chánh, Tp. HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo
QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Bảng cân đối kế toán

9 tháng đầu năm 2007

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2007

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/09/2007)	Số đầu năm (01/01/2007)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+150)	100		51 547 325 441	39 292 615 458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 593 330 861	1 229 616 882
1. Tiền	111	V.01	1 593 330 861	1 229 616 882
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12 003 607 074	10 463 816 152
1. Phải thu của khách hàng	131		5 700 743 826	8 517 937 876
2. Trả trước cho người bán	132		129 765 052	65 215 811
3. Phải thu nội bộ	133		82 109 409	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6 090 988 787	1 880 662 465
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		31 999 886 118	25 609 774 454
1. Hàng tồn kho	141	V.04	31 999 886 118	25 609 774 454
+ Hàng mua đang đi trên đường	141A			
+ Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		6 336 182 767	7 102 903 150
+ Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		2 347 532 767	2 339 282 831
+ Chi phí SXKD dở dang	141D		546 700 416	749 040 161
+ Thành phẩm tồn kho	141E		21 079 127 587	12 902 324 355
+ Hàng hóa tồn kho	141F		1 689 577 929	2 515 459 305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 950 501 388	1 989 407 970
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 367 344 417	1 289 076 359
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	179 025 800	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4 404 131 171	700 331 611
B. Tài sản dài hạn	200		40 880 426 376	34 240 423 377
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		35 580 426 376	33 940 423 377
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	35 447 981 630	32 174 125 346
- Nguyên giá	222		49 326 273 784	44 346 971 981
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13 878 292 154)	(12 172 846 635)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	132 444 746	137 886 829

- Nguyên giá	228		142 752 853	142 752 853
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10 308 107)	(4 866 024)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		1 628 411 202
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5 300 000 000	300 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5 300 000 000	300 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		92 427 751 817	73 533 038 835
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		59 004 088 791	42 664 081 009
I. Nợ ngắn hạn	310		59 004 088 791	42 664 081 009
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	39 100 000 000	27 200 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		13 296 122 322	9 800 628 367
3. Người mua trả tiền trước	313		1 059 939 414	24 521 589
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	301 275 932	214 300 476
5. Phải trả công nhân viên	315		1 152 756 114	879 659 103
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7 000 000	30 000 000
7. Phải trả nội bộ	317		87 077 059	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 999 917 950	4 514 971 474
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu(400=410+430)	400		33 423 663 026	30 868 957 826
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	34 152 726 053	30 995 767 826
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30 000 000 000	30 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(98 289 485)	(82 993 787)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4 251 015 538	1 078 761 613
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		(729 063 027)	(126 810 000)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(729 063 027)	(126 810 000)
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	440		92 427 751 817	73 533 038 835
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01	24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N07			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

CTy Cổ Phần Thực Phẩm Cholimex
Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, H. Bình Chánh, Tp. HCM

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo
QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Kết quả sản xuất kinh doanh
9 tháng đầu năm 2007

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	86 122 158 662	21 709 203 727
2. Các khoản giảm trừ	03		61 698 157	12 038 274
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		86 060 460 505	21 697 165 453
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	69 069 083 535	18 054 870 899
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16 991 376 970	3 642 294 554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	114 174 722	1 445 092
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 531 150 786	577 268 820
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	24		5 112 979 789	817 095 623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 545 004 310	914 154 113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		2 916 416 807	1 335 221 090
11. Thu nhập khác	31		337 554 425	20 859 360
12. Chi phí khác	32		770 525	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		336 783 900	20 859 360
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3 253 200 707	1 356 080 450
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50- 51-52)	60		3 253 200 707	1 356 080 450
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

CTy Cổ Phần Thực Phẩm Cholimex
Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, H. Bình Chánh, Tp. HCM

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng
BTC)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 9 tháng đầu năm 2007

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		93 981 982 365	13 527 809 447
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(63 974 076 561)	(10 462 083 250)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1 752 633 969)	(89 441 382)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2 524 998 590)	(577 268 820)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2 943 964 492	5 436 510 661
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32 336 954 277)	(5 299 644 950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3 662 716 540)	2 535 881 706
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3 232 645 593)	(689 063 753)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		338 751 407	20 859 360
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5 000 000 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113 753 467	1 445 092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7 780 140 719)	(666 759 301)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32 500 000 000	800 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20 600 000 000)	(2 436 773 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(95 000 000)	(147 533 844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11 805 000 000	(1 784 306 844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		362 142 741	84 815 561
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 229 616 882	1 079 405 383
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(779 968)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	1 593 330 861	1 229 616 882